

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1, Phường 07, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hà Hữu Tri	Chủ tịch
Ông	Tạ Văn Vững	Phó chủ tịch (Thôi đảm nhiệm theo Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)
Ông	Trần Văn Bằng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 13/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)
Ông	Trần Văn Phẩm	Thành viên
Ông	Phạm Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Võ Văn Đánh	Trưởng ban (Miễn nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018)
Bà	Trần Lý Tố Trang	Trưởng ban (Bầu vào Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018 và thôi nhiệm vụ theo Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)
Ông	Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018)
Ông	Nguyễn Văn Cương	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông	Lê Văn Tâm	Thành viên
Ông	Văn Minh Tuấn	Thành viên (Bầu vào Ban Kiểm Soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Văn Phẩm

Tổng Giám Đốc

Ông Tạ Văn Vững

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Hà Hữu Tri

Phó Tổng Giám Đốc (Thôi đảm nhiệm theo Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)

Ông Nguyễn Hoàng Nam

Phó Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 13/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)

Bà Âu Châu Phụng

Kế toán trưởng (Thôi đảm nhiệm theo Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)

Bà Trần Lý Tô Trang

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 13/NQ.HĐQT.STA ngày 25/12/2018)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Trần Văn Phẩm.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

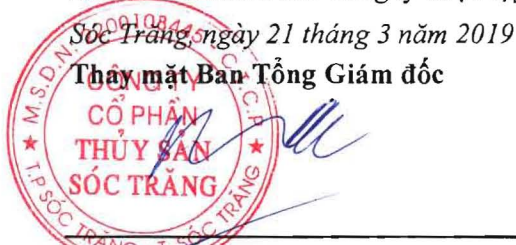
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN PHẨM

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0618204-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 21 tháng 3 năm 2019



PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ Str., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		635.207.053.392	1.001.569.472.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.260.886.191	20.392.591.073
1. Tiền	111		18.260.886.191	20.392.591.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382.669.725.360	470.650.621.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	346.686.949.619	444.873.225.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	51.580.023.051	35.373.238.206
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16.371.362.775	22.938.294.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4, 5a	(31.968.610.085)	(32.534.136.954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	227.250.422.993	499.822.282.880
1. Hàng tồn kho	141		227.250.422.993	499.822.282.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.026.018.848	10.703.976.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.026.018.848	10.703.976.974
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.095.669.708	136.356.860.968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.273.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.273.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118.524.593.426	133.616.335.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	93.596.535.068	107.999.881.062
- Nguyên giá	222		473.332.995.602	462.360.039.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.736.460.534)	(354.360.158.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.928.058.358	25.616.454.390
- Nguyên giá	228		26.971.471.360	26.971.471.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.043.413.002)	(1.355.016.970)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.941.796.178	1.095.769.440
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	20.941.796.178	1.095.769.440
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	23.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		356.280.104	1.644.756.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	356.280.104	1.644.756.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		800.302.723.100	1.137.926.333.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		315.568.859.105	822.476.764.981
I. Nợ ngắn hạn	310		315.568.859.105	822.476.764.981
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	42.258.471.745	42.303.362.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	938.715.915	3.142.937.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.633.316.743	3.540.708.219
4. Phải trả người lao động	314		76.239.874.355	61.065.256.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	751.146.064	760.726.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.402.292.437	4.741.128.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	161.912.300.000	696.220.758.658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.432.741.846	10.701.886.096
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		484.733.863.995	315.449.568.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	484.733.863.995	315.449.568.451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.500.000.000	77.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.773.660.000	109.773.660.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22.722.500.000)	(22.722.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.122.438.316	56.253.834.566
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.060.265.679	94.644.573.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.002.249.385	5.942.366.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183.058.016.294	88.702.207.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		800.302.723.100	1.137.926.333.432

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THANH TUYỀN

TRẦN LÝ TỐ TRANG

TRẦN VĂN PHẨM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	3.925.362.509.153	4.308.870.831.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1b	10.442.284.721	18.311.007.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	3.914.920.224.432	4.290.559.823.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.496.754.964.049	3.963.393.809.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		418.165.260.383	327.166.014.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.525.329.165	16.643.923.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.360.040.362	20.404.318.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.845.899.854	12.940.796.843
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	140.686.169.278	143.382.580.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	22.955.059.448	40.053.236.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		247.689.320.460	139.969.802.815
11. Thu nhập khác	31	VI.7	807.945.612	926.006.001
12. Chi phí khác	32	VI.8	873.613.684	546.214.459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65.668.072)	379.791.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		247.623.652.388	140.349.594.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.525.636.094	2.612.386.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		239.098.016.294	137.737.207.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	34.132	17.696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	34.132	17.696

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN LÝ TỐ TRANG

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN PHẨM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.990.333.136.836	4.293.385.922.479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.014.449.836.089)	(4.143.868.564.407)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(305.069.694.039)	(302.611.401.110)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.949.484.569)	(13.800.647.473)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.334.386.857)	(1.247.650.637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.540.965.780	111.857.833.017
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26.587.361.954)	(88.143.086.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		687.483.339.108	(144.427.594.346)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(72.807.394.359)	(40.742.679.111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		208.776.260	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		897.831.694	3.891.045.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.700.786.405)	(36.851.633.592)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	3.472.161.873.874	5.432.797.829.043
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.010.872.071.459)	(5.254.388.201.098)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.204.060.000)	(58.716.075.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(594.914.257.585)	119.693.552.195

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(2.131.704.882)	(61.585.675.743)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.392.591.073	81.978.266.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	18.260.886.191	20.392.591.073

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN THANH TUYÊN

TRẦN LÝ TỐ TRANG



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN PHẨM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Sóc Trăng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2200108445, ngày 08 tháng 05 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính: Số 220 Quốc lộ 1, Phường 07, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Vận tải hàng hóa đường bộ; Bán buôn thủy sản; Mua bán tôm giống; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Kinh doanh bán buôn hóa chất, men vi sinh, chế phẩm sinh học; Nhập khẩu một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê; Sản xuất giống thủy sản.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:** 2.598 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.589 nhân viên).**8. Cấu trúc doanh nghiệp***a. Danh sách các công ty liên kết:*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thực phẩm Thái Hòa	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	32,86%	32,86%	32,86%

Địa chỉ: 602 Quốc lộ 1, Phường 2, Tp.Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

b. Danh sách các chi nhánh:

+ **Xí Nghiệp Đông Lạnh An Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng**

Địa chỉ : Lô N Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng

+ **Xí Nghiệp Đông Lạnh Tân Long - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng**

Địa chỉ : Số 220 Quốc lộ 1, Phường 07, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

+ **Nông Trại Xanh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản Sóc Trăng**

Địa chỉ : Số Ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản, nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31/12/2018: 23.180 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm :

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tôm nguyên liệu :chi phí nguyên vật liệu chính

+ Chi phí sản xuất dở dang trại nuôi tôm : chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng mới và các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa, chi phí công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí cước tàu, chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính - Chế biến thủy sản:

- Tại xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt: Từ năm 2015 trở đi hưởng thuế suất ưu đãi là 10%.
- Tại xí nghiệp đông lạnh An Phú : từ năm 2015 trở đi được miễn thuế.
- Nuôi trồng thủy sản được miễn thuế.
- Đối với hoạt động kinh doanh phụ-kinh doanh thức ăn tôm: từ năm 2016 trở đi hưởng thuế suất 20%

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	18.260.886.191	20.392.591.073
Tiền mặt	1.417.683.690	2.162.451.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.843.202.501	18.230.139.914
Cộng	18.260.886.191	20.392.591.073

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
Công ty CP Thực phẩm Thái Hòa (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2200738567 ngày 15 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Sóc Trăng cấp. Vốn điều lệ của Công ty CP Thực phẩm Thái Hòa là 70.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP Thủy Sản Sóc Trăng đã góp vốn 23.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 32,86% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình xây dựng nhà máy nên vẫn chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	346.686.949.619	-	444.873.225.897	-
Khách hàng trong nước	809.252.505	-	166.476.225	-
Khách hàng nước ngoài	345.877.697.114	-	444.706.749.672	-
V-Star Seafood, Inc	145.712.298.688	-	164.891.042.519	-
IFC Seafood Inc	40.292.762.490	-	5.198.087.829	-
Các khách hàng khác	159.872.635.936	-	274.617.619.324	-
Cộng	346.686.949.619	-	444.873.225.897	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	51.580.023.051	(19.301.610.085)	35.373.238.206	(19.867.136.954)
Nhà cung cấp trong nước	51.542.935.051	(19.301.610.085)	35.028.742.676	(19.867.136.954)
Hoàng Nữ Thục Anh	2.125.389.352	(2.125.389.352)	2.125.389.352	(2.125.389.352)
Lưu Quốc Việt	4.302.638.636	(4.302.638.636)	4.302.638.636	(4.121.030.795)
Trần Phạm Công	11.762.135.000	-	9.926.000.000	-
Các đối tượng khác	33.352.772.063	(12.873.582.097)	18.674.714.688	(13.620.716.807)
Nhà cung cấp nước ngoài	37.088.000	-	344.495.530	-
Cộng	51.580.023.051	(19.301.610.085)	35.373.238.206	(19.867.136.954)

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.371.362.775	(12.667.000.000)	22.938.294.388	(12.667.000.000)
Hội đồng đền bù dự án cụm CN Cái Côn	12.667.000.000	(12.667.000.000)	12.667.000.000	(12.667.000.000)
Cho CBCNV mượn tiền	2.536.566.612	-	3.107.089.397	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	2.273.000.000	-
Các đối tượng khác	1.167.796.163	-	4.891.204.991	-
b. Dài hạn	2.273.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.273.000.000	-	-	-
Cộng	18.644.362.775	(12.667.000.000)	22.938.294.388	(12.667.000.000)

6. Nợ xấu: Xem trang 32.

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.526.966.879	-	15.650.130.920	-
Công cụ, dụng cụ	5.843.673.682	-	3.697.409.119	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.821.765.871	-	18.284.101.731	-
Thành phẩm	190.075.540.878	-	461.137.762.745	-
Hàng hóa	982.475.683	-	1.052.878.365	-
Cộng	227.250.422.993	-	499.822.282.880	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Xem thuyết minh V.17

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 33.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	26.971.471.360	26.971.471.360
Số dư cuối năm	26.971.471.360	26.971.471.360
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.355.016.970	1.355.016.970
Khấu hao trong năm	688.396.032	688.396.032
Số dư cuối năm	2.043.413.002	2.043.413.002
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	25.616.454.390	25.616.454.390
Số dư cuối năm	24.928.058.358	24.928.058.358

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.783.026.800 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	19.161.301.368	-
Xí nghiệp đông lạnh Tân Long - Phát Đạt	85.926.000	-
Dự án Trường mầm non An Phúc	396.615.545	121.454.545
XDCB tự chế-Tổ cơ khí	1.297.953.265	974.314.895
Cộng	20.941.796.178	1.095.769.440

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước dài hạn	356.280.104	1.644.756.076
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ...	356.280.104	1.612.455.204
Chi phí sửa chữa	-	32.300.872
Cộng	356.280.104	1.644.756.076

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	42.258.471.745	42.258.471.745	42.303.362.784	42.303.362.784
Nhà cung cấp trong nước	37.071.295.619	37.071.295.619	34.727.554.998	34.727.554.998
Công ty TNHH Phan Việt Đăng	5.193.878.882	5.193.878.882	3.950.091.022	3.950.091.022
Các đối tượng khác	31.877.416.737	31.877.416.737	30.777.463.976	30.777.463.976
Nhà cung cấp nước ngoài	5.187.176.126	5.187.176.126	7.575.807.786	7.575.807.786
Naga Hanuman Fish Packers	-	-	5.640.915.600	5.640.915.600
Các đối tượng khác	5.187.176.126	5.187.176.126	1.934.892.186	1.934.892.186
Cộng	42.258.471.745	42.258.471.745	42.303.362.784	42.303.362.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			938.715.915	3.142.937.294
Khách hàng trong nước			81.854.930	81.854.930
Khách hàng nước ngoài			856.860.985	3.061.082.364
Cộng			938.715.915	3.142.937.294
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
		01/01/2018		
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		-	2.684.061.092	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.594.386.857	8.525.636.094	3.785.636.094
Thuế thu nhập cá nhân		1.939.170.682	6.098.003.036	1.837.244.249
Thuế tài nguyên		7.150.680	113.249.160	10.436.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	506.489.475	-
Các loại thuế khác		-	55.600.000	-
Cộng		3.540.708.219	15.791.789.620	5.633.316.743
15. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay			90.796.524	594.847.890
Chi phí cước tàu, dịch vụ xuất hàng			660.349.540	165.878.860
Cộng			751.146.064	760.726.750
16. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			367.890.521	368.642.056
Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp			-	10.892.318
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			3.347.600.000	3.511.660.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			686.801.916	849.934.465
Cộng			4.402.292.437	4.741.128.839
17. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2018	01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Giá trị	
Vay ngắn hạn	161.912.300.000	161.912.300.000	696.220.758.658	696.220.758.658
Vay ngân hàng VND	-	-	113.000.000.000	113.000.000.000
Ngân Hàng TNHH 1 TV ANZ- CN TP HCM	-	-	113.000.000.000	113.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng USD	161.912.300.000	161.912.300.000	583.220.758.658	583.220.758.658
(1) Ngân hàng Công Thương - CN Sóc Trăng	17.524.080.000	17.524.080.000	224.568.438.058	224.568.438.058
(2) Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	144.388.220.000	144.388.220.000	358.652.320.600	358.652.320.600
Cộng	161.912.300.000	161.912.300.000	696.220.758.658	696.220.758.658

Thuyết minh khoản vay ngân hàng:

(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 56394/2018-HĐCVHM/NHCT822-CTY CP THỦY SẢN SÓC TRĂNG ngày 15/05/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 15/05/2018 đến hết ngày 15/05/2019. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 756,000 USD (tương đương 17.524.080.000 VND).

Biện pháp đảm bảo của các HĐ vay trên với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 618.261.001.351 VND (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08.1 ngày 06/06/2014, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 31.1, ngày 30/05/2014, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 31.2 ngày 30/05/2014, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 171.1 ngày 15/01/2016, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 171.2 ngày 03/12/2015).

(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Trăng có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 0017/18/HĐHM/ST/DN1 ngày 19/04/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 18/04/2019. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 6.229.000 USD (tương đương 144.388.220.000 VND).

Tài sản đảm bảo của hợp đồng hạn mức số 0017/18/HĐHM/ST/DN1 ngày 19/4/2018, hợp đồng hạn mức số 0018/18/HĐHM/ST/DN1 ngày 19/4/2018, hợp đồng hạn mức số 0019/18/HĐCK/ST/DN1 ngày 19/4/2018 và hợp đồng hạn mức số 0020/2018 ngày 19/4/2018 (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0261/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015; hợp đồng thế chấp tài sản số 0262/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015; hợp đồng thế chấp tài sản số 0260/15/HĐTC/ST/DN1, ngày 16/11/2015).

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 34.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Năm 2018	Năm 2017
Các cổ đông khác	90,39%	70.050.000.000	70.050.000.000
Cổ phiếu quỹ	9,61%	7.450.000.000	7.450.000.000
Cộng	100,00%	77.500.000.000	77.500.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

745.000

745.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2018	Năm 2017
77.500.000.000	77.500.000.000
77.500.000.000	77.500.000.000
77.500.000.000	77.500.000.000
56.040.000.000	63.045.000.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu

Năm 2018	Năm 2017
7.750.000	7.750.000
7.750.000	7.750.000
7.750.000	7.750.000
745.000	745.000
745.000	745.000
7.005.000	7.005.000
7.005.000	7.005.000
10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Năm 2018	Năm 2017
125.122.438.316	56.253.834.566
125.122.438.316	56.253.834.566

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2018

01/01/2018

Nợ khó đòi đã xử lý

Cộng

Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
-	6.915.930.006	-	6.955.930.006
-	6.915.930.006	-	6.955.930.006

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu khác

Cộng

Năm 2018	Năm 2017
3.912.107.620.210	4.292.436.758.322
11.341.398.252	15.375.975.494
1.913.490.691	1.058.097.260
3.925.362.509.153	4.308.870.831.076

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Năm 2018	Năm 2017
10.442.284.721	18.311.007.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán thành phẩm

Doanh thu thuần bán hàng hóa

Doanh thu thuần khác

Cộng**Năm 2018****Năm 2017**

3.901.665.335.489

4.274.125.751.223

11.341.398.252

15.375.975.494

1.913.490.691

1.058.097.260

3.914.920.224.432**4.290.559.823.977****3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thành phẩm đã bán

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn khác

Cộng**Năm 2018****Năm 2017**

3.484.681.584.562

3.948.119.410.137

10.233.057.327

14.261.040.854

1.840.322.160

1.013.358.975

3.496.754.964.049**3.963.393.809.966****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi đầu tư nuôi tôm

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Chiết khấu thanh toán

Cộng**Năm 2018****Năm 2017**

414.246.811

3.573.378.721

821.479.852

878.564.676

7.167.875.371

11.869.242.727

-

129.388.466

121.727.131

193.349.124

8.525.329.165**16.643.923.714****5. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng**Năm 2018****Năm 2017**

9.845.899.854

12.940.796.843

50.328.000

78.870.000

870.519.013

-

4.593.293.495

7.384.651.406

15.360.040.362**20.404.318.249****6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng**Năm 2018****Năm 2017**

7.213.631.762

7.789.147.433

721.941.165

601.144.588

48.166.485

257.366.783

1.249.295.649

2.738.275.312

121.936.515.946

122.253.215.468

9.516.618.271

9.743.430.619

140.686.169.278**143.382.580.203**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2018	Năm 2017
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	14.559.021.029	13.770.646.141
Chi phí vật liệu, bao bì	13.395.561	4.011.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	942.875.339	595.981.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	746.588.307	636.799.447
Thuế, phí, lệ phí	511.190.934	507.373.434
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	(565.526.869)	14.026.419.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.346.825	1.731.119.277
Chi phí bằng tiền khác	5.885.168.322	8.780.885.450
Cộng	22.955.059.448	40.053.236.458
7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.121.213
Các khoản khác	807.945.612	922.884.788
Cộng	807.945.612	926.006.001
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	791.016.841	-
Các khoản khác	82.596.843	546.214.459
Cộng	873.613.684	546.214.459
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.710.892.578.401	3.100.455.953.431
Chi phí nhân công	314.557.548.069	286.197.500.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.297.367.364	48.230.608.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.425.345.354	199.958.070.535
Chi phí khác bằng tiền	22.561.557.162	40.530.210.905
Cộng	3.303.734.396.350	3.675.372.343.720
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	247.623.652.388	140.349.594.357
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.890.424.962	15.951.075.401
Các khoản điều chỉnh tăng	3.890.424.962	15.951.075.401
+ Chi phí được trừ	2.080.039.422	15.812.043.625
+ Lỗ do đánh giá CLTG các khoản tiền gửi và phải thu	1.810.385.540	139.031.776
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	251.514.077.350	156.300.669.758
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	50.302.815.470	31.260.133.952
5. Thuế TNDN được ưu đãi giảm theo chính sách thuế được áp dụng tại Công ty	(41.777.179.376)	(28.647.747.095)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.525.636.094	2.612.386.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	239.098.016.294	137.737.207.500
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(13.773.720.750)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(13.773.720.750)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	239.098.016.294	123.963.486.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.005.000	7.005.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.132	17.696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	34.132	17.696

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 đã được thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018. Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán chưa được trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	5.106.410
	-100	(5.106.410)
Ngoại tệ (USD)	+100	(1.455.797.385)
	-100	1.455.797.385
Năm trước		
VND	+200	(2.236.577.550)
	-200	2.236.577.550
Ngoại tệ (USD)	+100	(5.661.617.412)
	-100	5.661.617.412

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
	+ 1%	1.951.107.825
	- 1%	(1.951.107.825)
Năm trước		
	+ 1%	(1.214.549.916)
	- 1%	1.214.549.916

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	31.968.610.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	31.968.610.085
Dự phòng giảm giá trị	(31.968.610.085)
Giá trị thuần	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
91-180 ngày	-
>181 ngày	32.715.744.795
Tổng cộng giá trị ghi sổ	32.715.744.795
Dự phòng giảm giá trị	(32.534.136.954)
Giá trị thuần	181.607.841

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	161.912.300.000	-	-	161.912.300.000
Phải trả người bán	42.258.471.745	-	-	42.258.471.745
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.437.947.980	-	-	1.437.947.980
Cộng	205.608.719.725	-	-	205.608.719.725
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	696.220.758.658	-	-	696.220.758.658
Phải trả người bán	42.303.362.784	-	-	42.303.362.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.610.661.215	-	-	1.610.661.215
Cộng	740.134.782.657	-	-	740.134.782.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2018	Năm 2017
3.472.161.873.874	5.432.797.829.043

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm 2018	Năm 2017
4.010.872.071.459	5.254.388.201.098

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Lương và thù lao

Cộng

Năm 2018	Năm 2017
3.371.509.697	3.606.314.407
3.371.509.697	3.606.314.407

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ sản xuất và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do có thông tin bổ sung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 14/4/2018.

	Năm 2017	Năm 2017	
Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.663	17.696	(1.967)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.663	17.696	(1.967)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN LÝ TỐ TRANG



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN PHẨM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	31.968.610.085	31.968.610.085		32.715.744.795	32.715.744.795	
+ Hoàng Nữ Thục Anh	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	2.125.389.352	2.125.389.352	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Lưu Quốc Việt	4.302.638.636	4.302.638.636	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	4.302.638.636	4.302.638.636	Khoản phải thu quá hạn trên 2 và 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Hội đồng đền bù dự án cụm công nghiệp Cái Côn	12.667.000.000	12.667.000.000	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	12.667.000.000	12.667.000.000	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
+ Các đối tượng khác	12.873.582.097	12.873.582.097	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	13.620.716.807	13.620.716.807	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

(*) Đơn vị trích lập dự phòng dựa trên tuổi nợ nhưng vẫn đánh giá là các khoản công nợ này có khả năng thu hồi trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.647.228.006	316.438.024.959	21.117.550.609	1.881.460.614	18.275.775.781	462.360.039.969
Mua trong năm	4.033.344.237	27.164.026.867	2.177.123.000	1.280.240.000	582.539.593	35.237.273.697
ĐT XDCB h.thành	925.288.429	3.023.876.653	-	-	-	3.949.165.082
Thanh lý, nhượng bán	(211.462.311)	(2.476.042.600)	-	-	-	(2.687.504.911)
Giảm khác	-	(24.412.003.318)	(420.000.000)	(78.342.000)	(615.632.917)	(25.525.978.235)
Số dư cuối năm	109.394.398.361	319.737.882.561	22.874.673.609	3.083.358.614	18.242.682.457	473.332.995.602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.726.474.320	239.669.654.142	20.534.509.148	1.500.794.785	15.928.726.512	354.360.158.907
Khấu hao trong năm	7.395.560.934	42.282.295.653	852.706.256	615.273.738	1.463.134.751	52.608.971.332
Thanh lý, nhượng bán	(147.142.311)	(1.559.549.159)	-	-	-	(1.706.691.470)
Giảm khác	-	(24.412.003.318)	(420.000.000)	(78.342.000)	(615.632.917)	(25.525.978.235)
Số dư cuối năm	83.974.892.943	255.980.397.318	20.967.215.404	2.037.726.523	16.776.228.346	379.736.460.534
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	27.920.753.686	76.768.370.817	583.041.461	380.665.829	2.347.049.269	107.999.881.062
Số dư cuối năm	25.419.505.418	63.757.485.243	1.907.458.205	1.045.632.091	1.466.454.111	93.596.535.068

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.043.620.076 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 257.507.148.998 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	48.811.592.465	32.356.103.220	245.718.855.685
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	137.737.207.500	137.737.207.500
- Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	7.442.242.101	(7.442.242.101)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016	-	-	-	-	(4.961.494.734)	(4.961.494.734)
- Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(14.010.000.000)	(14.010.000.000)
- Tạm chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(49.035.000.000)	(49.035.000.000)
Số dư cuối năm trước	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	56.253.834.566	94.644.573.885	315.449.568.451
Số dư đầu năm nay	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	56.253.834.566	94.644.573.885	315.449.568.451
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	239.098.016.294	239.098.016.294
- Trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	68.868.603.750	(68.868.603.750)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	-	-	(13.773.720.750)	(13.773.720.750)
- Tạm chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(56.040.000.000)	(56.040.000.000)
Số dư cuối năm nay	77.500.000.000	109.773.660.000	(22.722.500.000)	125.122.438.316	195.060.265.679	484.733.863.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	346.686.949.619	-	444.873.225.897	-	346.686.949.619	444.873.225.897
- Phải thu khác	18.644.362.775	(12.667.000.000)	22.938.294.388	(12.667.000.000)	5.977.362.775	10.271.294.388
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.260.886.191	-	20.392.591.073	-	18.260.886.191	20.392.591.073
TỔNG CỘNG	383.592.198.585	(12.667.000.000)	488.204.111.358	(12.667.000.000)	370.925.198.585	475.537.111.358
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	161.912.300.000	-	696.220.758.658	-	161.912.300.000	696.220.758.658
- Phải trả người bán	42.258.471.745	-	42.303.362.784	-	42.258.471.745	42.303.362.784
- Phải trả khác và chi phí phải trả	1.437.947.980	-	1.610.661.215	-	1.437.947.980	1.610.661.215
TỔNG CỘNG	205.608.719.725	-	740.134.782.657	-	205.608.719.725	740.134.782.657